

Nhãn Hiệu Hàng Hoá

3.1 Định nghĩa và khả năng đăng ký

Nhãn hiệu hàng hoá được định nghĩa là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hoá hoặc dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

(i) Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kết hợp ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc; và

(ii) Có khả năng phân biệt hàng hoá, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hoá, dịch vụ của chủ thể khác.

Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu hàng hoá được coi là có khả năng phân biệt nếu được tạo thành từ một hoặc một số yếu tố dễ nhận biết, dễ ghi nhớ hoặc từ nhiều yếu tố kết hợp thành một tổng thể dễ nhận biết, dễ ghi nhớ và không là dấu hiệu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hình và hình hình học đơn giản, chữ số, chữ cái, chữ thuộc các ngôn ngữ không thông dụng, trừ trường hợp các dấu hiệu này đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu;

b) Dấu hiệu, biểu tượng quy ước, hình vẽ hoặc tên gọi thông thường của hàng hoá, dịch vụ bằng bất kỳ ngôn ngữ nào đã được sử dụng rộng rãi, thường xuyên, nhiều người biết đến;

c) Dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, số lượng, chất lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị hoặc các đặc tính khác mang tính mô tả hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã đạt được khả năng phân biệt thông qua quá trình sử dụng trước thời điểm nộp đơn đăng ký nhãn hiệu;

d) Dấu hiệu mô tả hình thức pháp lý, lĩnh vực kinh doanh của chủ thể kinh doanh;

đ) Dấu hiệu chỉ nguồn gốc địa lý của hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp dấu hiệu đó đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi với danh nghĩa một nhãn hiệu hoặc được đăng ký dưới dạng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận quy định tại Luật này;

e) Dấu hiệu không phải là nhãn hiệu liên kết trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu đã được đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự trên cơ sở đơn đăng ký có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn trong trường hợp đơn đăng ký được hưởng quyền ưu tiên, kết quả đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác đã được sử dụng và thừa nhận rộng rãi cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự từ trước ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên trong trường hợp đơn được hưởng quyền ưu tiên;

h) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của

người khác đã đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự mà đăng ký nhãn hiệu đó đã chấm dứt hiệu lực chưa quá năm năm, trừ trường hợp hiệu lực bị chấm dứt vì lý do nhãn hiệu không được sử dụng theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 95 của Luật SHTT;

i) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu được coi là nổi tiếng của người khác đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng hoặc đăng ký cho hàng hoá, dịch vụ không tương tự, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm ảnh hưởng đến khả năng phân biệt của nhãn hiệu nổi tiếng hoặc việc đăng ký nhãn hiệu nhằm lợi dụng uy tín của nhãn hiệu nổi tiếng;

k) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với tên thương mại đang được sử dụng của người khác, nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc hàng hoá, dịch vụ;

l) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ nếu việc sử dụng dấu hiệu đó có thể làm cho người tiêu dùng hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của hàng hoá;

m) Dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý hoặc có chứa chỉ dẫn địa lý hoặc được dịch nghĩa, phiên âm từ chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ cho rượu vang, rượu mạnh nếu dấu hiệu được đăng ký để sử dụng cho rượu vang, rượu mạnh không có nguồn gốc xuất xứ từ khu vực địa lý mang chỉ dẫn địa lý đó;

n) Dấu hiệu trùng hoặc không khác biệt đáng kể với kiểu dáng công nghiệp của người khác được bảo hộ trên cơ sở đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp có ngày nộp đơn hoặc ngày ưu tiên sớm hơn so với ngày nộp đơn, ngày ưu tiên của đơn đăng ký nhãn hiệu.

Những dấu hiệu sau đây không được bảo hộ trong nhãn hiệu hàng hoá:

(1) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với hình quốc kỳ, quốc huy của các nước;

(2) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với biểu tượng, cờ, huy hiệu, tên viết tắt, tên đầy đủ của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp của Việt Nam và tổ chức quốc tế, nếu không được cơ quan, tổ chức đó cho phép;

(3) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thật, biệt hiệu, bút danh, hình ảnh của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân của Việt Nam, của nước ngoài;

(4) Dấu hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với dấu chứng nhận, dấu kiểm tra, dấu bảo hành của tổ chức quốc tế mà tổ chức đó có yêu cầu không được sử dụng, trừ trường hợp chính tổ chức này đăng ký các dấu đó làm nhãn hiệu chứng nhận;

(5) Dấu hiệu làm hiểu sai lệch, gây nhầm lẫn hoặc có tính chất lừa dối người tiêu dùng về nguồn gốc xuất xứ, tính năng, công dụng, chất lượng, giá trị hoặc các đặc tính khác của hàng hoá, dịch vụ.

3.2 Người có quyền nộp đơn và cơ quan tiếp nhận đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá

Cá nhân, pháp nhân hoạt động sản xuất và kinh doanh hợp pháp có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá cho các sản phẩm và dịch vụ mà mình sản xuất và cung cấp hoặc có dự

định sản xuất hoặc cung cấp. Việc sử dụng thực tế hoặc sử dụng trước nhãn hiệu không phải là điều kiện để đăng ký nhãn hiệu hàng hoá tại Việt Nam. Vì thế các doanh nghiệp bao gồm cả doanh nghiệp nước ngoài có thể tiến hành đăng ký nhãn hiệu hàng hoá để sử dụng trong tương lai ở Việt Nam, với điều kiện là nhãn hiệu đã đăng ký không được ngừng sử dụng trong ít nhất năm năm liên tục. Nếu không, giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hoá đó có nguy cơ bị huỷ bỏ hiệu lực.

Đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá phải được nộp cho Cục SHTT tại Hà Nội và Hồ Chí Minh. Cá nhân và pháp nhân của Việt Nam có thể trực tiếp nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá tại Cục SHTT. Cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam hoặc pháp nhân nước ngoài có đại diện hợp pháp tại Việt Nam hoặc có cơ sở hoạt động sản xuất và kinh doanh thực tế ở Việt Nam cũng có thể trực tiếp nộp đơn tại Cục SHTT. Ngoài các trường hợp đã được quy định này, tất cả các đơn của người nước ngoài phải nộp đơn thông qua tổ chức đại diện SHCN, như Vision & Associates.

3.3 Nguyên tắc “Nộp đơn đầu tiên”

Nguyên tắc “Nộp đơn đầu tiên” được áp dụng ở Việt Nam, theo đó trong trường hợp có từ 2 chủ thể trở lên nộp đơn yêu cầu cấp văn bằng bảo hộ đối với cùng một nhãn hiệu hàng hoá dùng cho cùng một loại sản phẩm, dịch vụ thì chủ thể nộp đơn sớm nhất mới được cấp văn bằng bảo hộ.

Trong trường hợp có từ hai đơn yêu cầu bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá được nộp với cùng điều kiện ưu tiên, thì Cục SHTT sẽ đình nghị các chủ thể thoả thuận để chỉ còn một chủ thể được cấp văn bằng bảo hộ, trong trường hợp các chủ thể nộp đơn nói trên không thoả thuận được với nhau thì tất cả các đơn sẽ bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ.

3.4 Quyên ưu tiên

Người nộp đơn có thể yêu cầu hưởng quyên ưu tiên theo Công ước Pari trên cơ sở một đơn sớm hơn đã được nộp tại một quốc gia thành viên của Công ước Pari (quốc gia thành viên) hoặc trên cơ sở triền lâm quốc tế chính thức được tổ chức tại Việt Nam hoặc ở một nước thành viên khác. Cũng có thể yêu cầu hưởng quyên ưu tiên theo các hiệp ước song phương hoặc trên nguyên tắc có đi có lại. Để được hưởng quyên ưu tiên, trong vòng sáu

tháng tính từ ngày nộp đơn đầu tiên ở nước thành viên hoặc từ ngày triển lãm quốc tế như nêu trên, người nộp đơn phải tiến hành nộp đơn cho Cục SHTT.

3.5 Đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá

Mọi đơn chỉ được đăng ký bảo hộ cho một nhãn hiệu. Tuy nhiên, cũng có thể đăng ký bảo hộ cho một hoặc nhiều nhóm sản phẩm/dịch vụ trong một đơn duy nhất. Hàng hoá và/hoặc dịch vụ yêu cầu bảo hộ trong đơn phải được phân loại theo Phân loại Quốc tế hàng hoá và dịch vụ theo Thoả ước Nice (Việt Nam hiện đang áp dụng Bảng Phân loại Quốc tế Hàng hoá và dịch vụ được xuất bản lần thứ 9).

Cục SHTT chấp nhận việc sử dụng một quy định chung để nộp nhiều đơn đăng ký của cùng một người nộp đơn. Nếu trong quy định chỉ định rõ nhãn hiệu cụ thể mà người nộp đơn yêu cầu đăng ký, thì trong các đơn đăng ký tiếp theo cho các nhãn hiệu khác cần phải có quy định cho đơn này. Khi nộp đơn, người nộp đơn cũng không cần nộp giấy quy định tại thời điểm nộp đơn với điều kiện trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn người nộp đơn phải nộp bổ sung bản gốc của giấy quy định này cho Cục SHTT. Về các tài liệu cần thiết để nộp đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, đề nghị xem Điều kiện nộp đơn tại Việt Nam

3.6 Xét nghiệm đơn

Trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn, Cục SHTT sẽ tiến hành xét nghiệm về mặt hình thức cho tất cả các đơn đăng ký nhãn hiệu hàng hoá. Nếu đáp ứng các yêu cầu về mặt hình thức Cục SHTT sẽ ra thông báo chấp nhận đơn là đơn hợp lệ trong đó xác định ngày nộp đơn hợp lệ, số đơn hợp lệ và ngày ưu tiên (nếu xin hưởng quyền ưu tiên). Trong trường hợp đơn không đáp ứng các yêu cầu về mặt hình thức Cục SHTT sẽ từ chối đơn và có thông báo từ chối chấp nhận đơn hoặc đề nghị người nộp đơn làm rõ hoặc sửa đổi thích hợp, nếu cần thiết.

Sau khi xét nghiệm hình thức và đơn nhãn hiệu được chấp nhận là đơn hợp lệ, đơn nhãn hiệu sẽ được công bố trên công báo của Cục SHTT trong vòng 2 tháng kể từ ngày chấp nhận đơn hợp lệ và

sau đó sẽ được Cục SHTT tiến hành xét nghiệm nội dung trong vòng 6 tháng kể từ ngày công bố đơn. Việc xét nghiệm nội dung nhằm xác định xem (i) nhãn hiệu yêu cầu bảo hộ có khả năng phân biệt và (ii) có thuộc đối tượng loại trừ hay không. Trong giai đoạn này, người nộp đơn có thể tiến hành sửa đổi đơn. Tuy nhiên, Cục SHTT sẽ chấp nhận việc sửa đổi đơn nếu việc sửa đổi này không làm thay đổi bản chất hoặc mở rộng phạm vi lượng yêu cầu bảo hộ trong đơn. Ví dụ, người nộp đơn có thể giới hạn danh mục sản phẩm và/hoặc dịch vụ trong đơn mà không được mở rộng chúng.

Đơn đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hoá theo Thỏa ước Madrid cũng được xét nghiệm nội dung trong vòng 12 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của WIPO về mở rộng bảo hộ vào lãnh thổ Việt Nam.

3.7 Công giãy chứng nhận nhãn hiệu hàng hoá hoặc chấp nhận bảo hộ

Sau khi kết thúc công việc xét nghiệm nội dung, nếu đáp ứng các tiêu chuẩn bảo hộ, Cục SHTT sẽ công giãy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và công bố trong Tập B, Công báo SHCN. Trong trường hợp Nhãn hiệu không được đăng ký, Cục SHTT sẽ có Thông báo kết quả xét nghiệm nội dung, thông báo cho người nộp đơn về dự định từ chối công giãy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá và lý do từ chối, hoặc thông báo các thiếu sót hoặc các yêu cầu cần sửa chữa. Người nộp đơn có thời hạn là 2 tháng để trả lời hoặc sửa chữa thiếu sót nêu trong Thông báo. Nếu người nộp đơn không trả lời hoặc trả lời không thoả đáng thì Cục SHTT sẽ chính thức có Thông báo Từ chối công Giãy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu hàng hoá. Trong trường hợp việc trả lời đáp ứng yêu cầu thì Cục SHTT sẽ công Giãy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu hàng hoá hoặc ra Thông báo Chấp nhận đơn.

Đối với các nhãn hiệu quốc tế được nộp theo Thỏa ước Madrid, trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thông báo đăng ký Nhãn hiệu quốc tế có chế định Việt Nam của WIPO, Cục SHTT sẽ đưa ra kết luận về khả năng đăng ký nhãn hiệu hàng hoá nói trên. Trong trường hợp Cục SHTT không có Thông báo Từ chối bảo hộ, thì

nhãn hiệu sẽ tự động được bảo hộ ở Việt Nam. Trong trường hợp nhãn hiệu quốc tế được chấp nhận bảo hộ ở Việt Nam thì nhãn hiệu sẽ có hiệu lực kể từ ngày công bố trên Công báo Sở hữu Công nghiệp, Quyển B đến khi kết thúc thời hạn 10 năm hoặc 20 năm của đăng ký quốc tế.

Trong trường hợp nhãn hiệu quốc tế không có khả năng đăng ký hoặc bị từ chối từng phần, trong thời hạn nêu trên, Cục SHTT sẽ ra Thông báo bằng văn bản cho người nộp đơn thông qua Văn phòng Quốc tế Nhãn hiệu hàng hoá và nêu rõ lý do từ chối.

3.8 Nhãn hiệu nổi tiếng

Luật SHTT có hiệu lực ngày 01/07/2006 đã đưa ra định nghĩa về Nhãn hiệu nổi tiếng, theo đó “nhãn hiệu nổi tiếng là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam”. Theo Luật SHTT, quyển sở hữu trí tuệ đi với nhãn hiệu nổi tiếng được phát sinh trên cơ sở sử dụng nhãn hiệu mà không phải qua thủ tục đăng ký.

Theo quy định của Luật SHTT, các tiêu chí sau đây sẽ được xem xét khi đánh giá một nhãn hiệu là nổi tiếng:

- (1) Số lượng người tiêu dùng liên quan đã biết đến nhãn hiệu thông qua việc mua bán, sử dụng hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc thông qua quảng cáo;
- (2) Phạm vi lãnh thổ mà hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu đã được lưu hành;
- (3) Doanh số từ việc bán hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ mang nhãn hiệu hoặc số lượng hàng hoá đã được bán ra, lượng dịch vụ đã được cung cấp;
- (4) Thời gian sử dụng liên tục nhãn hiệu;
- (5) Uy tín rộng rãi của hàng hoá, dịch vụ mang nhãn hiệu;
- (6) Số lượng quốc gia bảo hộ nhãn hiệu;
- (7) Số lượng quốc gia công nhận nhãn hiệu là nổi tiếng;
- (8) Giá chuyển nhượng, giá chuyển giao quyển sử dụng, giá trị góp vốn đầu tư của nhãn hiệu.

3.9 Thời hạn bảo hộ và gia hạn hiệu lực

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm tính từ ngày nộp đơn và có thể gia hạn liên tiếp mỗi lần 10 năm.

Đề nghị hành gia hạn, trong vòng 6 tháng trước ngày giấy chứng

nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá hết hiệu lực, chủ giấy chứng nhận nộp đơn xin gia hạn và nộp phí gia hạn cho Cục SHTT. Đơn xin gia hạn có thể được nộp muộn hơn thời hạn quy định trên đây nhưng không quá 6 tháng tính từ ngày giấy chứng nhận hết hiệu lực, với điều kiện chủ giấy chứng nhận phải nộp thêm 10% lệ phí gia hạn cho mỗi tháng nộp muộn.

3.10 Quy định và nghĩa vụ của chủ giấy chứng nhận

Chủ giấy chứng nhận có quyền (i) độc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, bao gồm cả quyền chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hoá cho người khác thông qua việc cấp li-xăng hoặc chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu thông qua hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu hàng hoá hoặc để lại thừa kế, (ii) quyền yêu cầu người vi phạm quyền chấm dứt hành vi vi phạm và yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi vi phạm gây ra.

Chủ giấy chứng nhận phải sử dụng nhãn hiệu liên tục và không được ngừng việc sử dụng nhãn hiệu trong ít nhất 5 năm liên tục. Nếu không giấy chứng nhận có nguy cơ bị bên thứ ba yêu cầu đình chỉ hiệu lực.

3.11 Các thủ tục khiếu nại/phản đối Người nộp đơn có quyền khiếu nại/phản đối việc từ chối chấp nhận đơn hoặc cấp giấy chứng nhận của Cục SHTT. Bất kỳ bên thứ ba nào cũng có quyền khiếu nại hoặc phản đối việc cấp giấy chứng nhận của Cục SHTT và phải nộp phí khiếu nại theo qui định.

Trong vòng 3 tháng kể từ ngày nhận được quyết định từ chối của Cục SHTT, người nộp đơn phải nộp đơn khiếu nại/phản đối cho Cục SHTT. Trong trường hợp bên thứ ba phản đối việc cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá thì có thể nộp đơn phản đối vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận. Trong vòng ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn phản đối, Cục SHTT phải trả lời người phản đối. Nếu không đồng ý với ý kiến của Cục SHTT, người phản đối có thể tiếp tục khiếu nại lên Bộ Khoa học Công nghệ hoặc tiến hành khởi kiện Cục SHTT tại Tòa Hành chính thuộc hệ thống Tòa án Nhân dân.

3.12 Huỷ bỏ và chấm dứt hiệu lực giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá

Trong các trường hợp sau đây, giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể bị huỷ bỏ toàn bộ hoặc một phần hiệu lực theo yêu cầu của bên thứ ba:

(1) Người được cấp giấy chứng nhận không có quyền nộp đơn đăng ký hoặc

không được chuyển nhượng quyền nộp đơn từ người có quyền nộp đơn; hoặc
(2) Nhãn hiệu được bảo hộ theo giấy chứng nhận không đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ.

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hàng hoá có thể bị chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

(1) Chủ giấy chứng nhận có văn bản tuyên bố từ bỏ toàn bộ các quyền được hưởng theo giấy chứng nhận; hoặc

(2) Chủ giấy chứng nhận không nộp phí gia hạn hiệu lực giấy chứng nhận đúng thời hạn; hoặc

(3) Nhãn hiệu được bảo hộ theo giấy chứng nhận không được sử dụng trong 5 năm liên tục mà không có lý do chính đáng (cơ sở không sử dụng); hoặc

(4) Chủ giấy chứng nhận không còn tồn tại hoặc không hoạt động.

3.13 Vi phạm nhãn hiệu hàng hoá Hành vi sử dụng nhãn hiệu hàng hoá như được mô tả ở trên sẽ bị coi là hành vi vi phạm nhãn hiệu hàng hoá nếu hành vi sử dụng này được thực hiện mà không có sự chấp thuận của chủ nhãn. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là pháp luật hiện hành của Việt Nam về nhãn hiệu hàng hoá lại không coi hành vi nhập khẩu hàng hoá, sản phẩm mang nhãn hiệu hàng hoá được bảo hộ từ người không phải do chính chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp cung cấp mà do người được cấp li-xăng, người được phân phối, hoặc do công ty con, chi nhánh cung cấp (hành vi nhập khẩu song song) là hành vi vi phạm quyền sở hữu công nghiệp. Và do đó, chủ sở hữu nhãn hiệu hàng hoá không được quyền ngăn chặn đối với các hành vi này. Pháp luật về nhãn hiệu hàng hoá hiện hành cũng quy định các biện pháp xử phạt hành chính, dân sự hoặc hình sự đối cho chủ nhãn hiệu thực thi quyền của mình trong trường hợp có vi phạm.

Chi tiết về thực thi quyền nhãn hàng và các biện pháp xử lý hiện hành, đề nghị xem Mục 8-Thực thi quyền sở hữu trí tuệ dưới đây.

Nguồn Gốc Xuất Xứ

4.1 CHỖ DẪN ĐỊA LÝ

Định nghĩa về Chỗ dẫn Địa lý

Khái niệm “chỗ dẫn địa lý” theo Luật SHTT trí tuệ 50/2005 đã thay thế cho cũ khái niệm “chỗ dẫn địa lý” được quy định trong

Nghị định 54 và “tên gọi xuất xứ hàng hoá” được sử dụng trước đó trong Bộ luật Dân sự 1996 và Nghị định 63 của Chính phủ. Theo Luật SHTT, “chức năng địa lý” được định nghĩa là “dấu hiệu dùng để phân biệt nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể”. Khái niệm này, trong một chừng mực nhất định, được định nghĩa rộng hơn để bao gồm cả hai khái niệm “chức năng địa lý” và “tên gọi xuất xứ hàng hoá” được quy định trước đó.

Điều kiện bảo hộ

Chức năng địa lý được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- (i) Sản phẩm mang chức năng địa lý có nguồn gốc địa lý từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chức năng địa lý.
- (ii) Sản phẩm mang chức năng địa lý có danh tiếng, chất lượng hoặc đặc tính chủ yếu do điều kiện địa lý của khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hoặc nước tương ứng với chức năng địa lý đó quyết định.

Danh tiếng của sản phẩm mang chức năng địa lý được xác định bằng mức độ tín nhiệm của người tiêu dùng đối với sản phẩm đó thông qua mức độ rộng rãi người tiêu dùng biết đến và chọn lựa sản phẩm đó.

Chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chức năng địa lý được xác định bằng một hoặc một số chỉ tiêu định tính, định lượng hoặc có liên quan về vật lý, hoá học, vi sinh và các chỉ tiêu đó phải có khả năng kiểm tra được bằng phương tiện kỹ thuật hoặc chuyên gia với phương pháp kiểm tra phù hợp.

Các điều kiện địa lý liên quan đến chức năng địa lý là những yếu tố tự nhiên, yếu tố về con người quyết định danh tiếng, chất lượng, đặc tính của sản phẩm mang chức năng địa lý đó.

Yếu tố tự nhiên bao gồm yếu tố về khí hậu, thực vật, địa chất, địa hình, hệ sinh thái và các điều kiện tự nhiên khác.

Yếu tố về con người bao gồm kỹ năng, kỹ xảo của người sản

xuất, quy trình sản xuất truy cập thông của địa phương.

Trường hợp loại trừ

Đối tượng không được bảo hộ với danh nghĩa chủ địa lý

- (i) Tên gọi, chủ địa lý đã trở thành tên gọi chung của hàng hoá ở Việt Nam;
- (ii) Chủ địa lý của nước ngoài mà tại nước đó chủ địa lý không được bảo hộ, đã bị chấm dứt bảo hộ hoặc không còn được sử dụng;
- (iii) Chủ địa lý trùng hoặc tương tự với một nhãn hiệu đang được bảo hộ, nếu việc sử dụng chủ địa lý đó được thực hiện thì sẽ gây nhầm lẫn với nguồn gốc của sản phẩm;
- (iv) Chủ địa lý gây hiểu sai lệch cho người tiêu dùng với nguồn gốc địa lý thực của sản phẩm mang chủ địa lý đó..

Chế độ bảo hộ

Chủ địa lý không những được bảo hộ theo một hệ thống riêng với các thủ tục đăng ký quy định sẵn mà còn được bảo hộ bởi các công cụ pháp lý khác như đăng ký nhãn hiệu chứng nhận/ nhãn hiệu tập thể và Luật chống cạnh tranh không lành mạnh. Đặc biệt, Luật SHTT quy định rằng một nhãn hiệu sẽ bị coi là không có khả năng phân biệt nếu nó là dấu hiệu chủ địa lý nguồn gốc địa lý của hàng hoá hoặc dịch vụ và sẽ không được đăng ký, ngược lại, nhãn hiệu đó sẽ được đăng ký là nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận. Thêm vào đó, Luật SHTT cũng quy định rằng việc sử dụng các chủ địa lý thương mại (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại, biểu tượng kinh doanh, khu hiệu kinh doanh, chủ địa lý, kiểu dáng bao bì, kiểu dáng nhãn ...) gây nhầm lẫn với chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hay nguồn gốc thương mại của hàng hoá và dịch vụ hoặc nguồn gốc, phương thức sản xuất, đặc điểm, chất lượng, số lượng hoặc các đặc tính khác của hàng hoá hoặc sản phẩm sẽ bị coi là hành động cạnh tranh không lành mạnh.

Người nộp đơn và Cơ quan đăng ký chủ địa lý

Quyền đăng ký chủ quyền địa lý thuộc về Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, Nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm mang chủ quyền địa lý, tổ chức tập thể đại diện cho các tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan quản lý hành chính địa phương nơi có chủ quyền địa lý thực hiện quyền đăng ký chủ quyền địa lý. Người thực hiện quyền đăng ký chủ quyền địa lý không trở thành chủ sở hữu chủ quyền địa lý đó.

Đơn đăng ký bảo hộ chủ quyền địa lý có thể được nộp tại Cục Sở hữu trí tuệ tại Hà Nội và chi nhánh của NOIP tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Đơn đăng ký chủ quyền địa lý

Mọi đơn đăng ký chủ quyền địa lý chủ có thể được nộp cho một sản phẩm.

Đơn đăng ký chủ quyền địa lý sẽ qua hai bước xét nghiệm. Xét nghiệm hình thức sẽ được thực hiện trong vòng 1 tháng kể từ ngày nộp đơn và xét nghiệm nội dung sẽ là 6 tháng kể từ ngày thông báo chấp nhận đơn. Đơn đăng ký chủ quyền địa lý sau khi được chấp nhận là đơn hợp lệ sẽ được công bố trên công báo Sở hữu trí tuệ để phân biệt.

Đối với các tài liệu/ thông tin được yêu cầu để nộp đăng ký bảo hộ chủ quyền địa lý tại Việt Nam xem hướng dẫn Yêu cầu nộp đơn tại Việt Nam.

Thời hạn bảo hộ

Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ chủ quyền địa lý sẽ có hiệu lực kể từ ngày cấp.

Huỷ bỏ và làm mất hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký bảo hộ chủ quyền nguồn gốc

Chứng nhận đăng ký bảo hộ chủ quyền địa lý có thể bị huỷ bỏ theo yêu cầu của bên thứ 3 trong các trường hợp sau: (i) Đơn đăng ký bảo hộ không có quyền đăng ký; hoặc (ii) Chủ quyền địa lý trong đơn đăng ký không đáp ứng tiêu

chuẩn báo hộ theo quy định

Hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký báo hộ chỉ đơn địa lý có thể bị huỷ bỏ do các điều kiện địa lý có liên quan đến danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính của sản phẩm mang chỉ đơn địa lý đã thay đổi dần dần làm mất danh tiếng, chất lượng hoặc các đặc tính của sản phẩm.

Xâm phạm chỉ đơn địa lý

Các hành vi sau đây sẽ bị coi là hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ đơn địa lý đã được báo hộ

- (a) Sử dụng chỉ đơn địa lý đã được báo hộ cho các sản phẩm không đáp ứng được các đặc tính và chất lượng riêng biệt của sản phẩm mang chỉ đơn địa lý mặc dù các sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ đơn địa lý đó;
- (b) Sử dụng chỉ đơn địa lý đã được báo hộ cho các sản phẩm tương tự với sản phẩm mang chỉ đơn địa lý vì mục đích lợi dụng danh tiếng và uy tín của sản phẩm mang chỉ đơn địa lý đó;
- (c) Sử dụng dấu hiệu giống hoặc tương tự với chỉ đơn địa lý đã được báo hộ cho các sản phẩm không có nguồn gốc từ khu vực địa lý mang chỉ đơn địa lý đó, vì vậy khiến cho khách hàng lầm tưởng rằng các sản phẩm đó có nguồn gốc từ khu vực địa lý đó;
- (d) Sử dụng chỉ đơn địa lý đã được báo hộ cho các loại rượu hoặc rượu mạnh mà không có nguồn gốc từ các vùng lãnh thổ mang chỉ đơn địa lý, thậm chí nơi mà nguồn gốc thực của hàng hoá được chỉ đơn hay chỉ đơn địa lý được sử dụng dưới dạng dịch hay phiên âm hoặc đi kèm với các từ như “loại”, “kiểu”, “phong cách”, “mô phỏng” hoặc tương tự như vậy.

4.2 THIẾT KẾ BỐ TRÍ MẠCH TÍCH HỢP BÁN ĐƠN

Định nghĩa thiết kế bố trí mạch tích hợp bán đơn.

Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán đơn (dưới đây còn được gọi là “Thiết kế bố trí”) được định nghĩa “là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và các mối liên kết được gắn liền bên trong mạch tích hợp bán đơn”, trong đó mạch tích hợp bán đơn

là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

Điều kiện bảo hộ

Thiết kế bố trí có thể được bảo hộ nếu nó có tính nguyên gốc và tính mới thương mại. Các điều kiện này được quy định cụ thể như sau:

Tính nguyên gốc

Một thiết kế bố trí sẽ được coi là có tính nguyên gốc nếu nó là kết quả từ sự nỗ lực sáng tạo của tác giả và chưa được những người sáng tạo thiết kế bố trí hay các công ty sản xuất mạch tích hợp bán dẫn biết đến một cách rộng rãi tại thời điểm tạo ra thiết kế bố trí đó. Bên cạnh đó thiết kế bố trí là sự kết hợp các phần tử, các mối liên kết thông thường chỉ được coi là có tính nguyên gốc nếu toàn bộ sự kết hợp đó có tính nguyên gốc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Tính mới thương mại

Thiết kế bố trí được coi là có tính mới thương mại nếu chưa được khai thác thương mại tại bất kỳ nơi nào trên thế giới trước ngày nộp đơn đăng ký.

Thiết kế bố trí không bị coi là mất tính mới thương mại nếu đơn đăng ký thiết kế bố trí được nộp trong thời hạn hai năm kể từ ngày thiết kế bố trí đó đã được người có quyền đăng ký quy định tại Điều 86 của Luật này hoặc người được người đó cho phép khai thác nhằm mục đích thương mại lần đầu tiên tại bất kỳ nơi nào trên thế giới.

Khai thác thiết kế bố trí nhằm mục đích thương mại là hành vi phân phối công khai nhằm mục đích thương mại đối với mạch tích hợp bán dẫn được sản xuất theo thiết kế bố trí hoặc hàng hoá chứa

mạch tích hợp bán dẫn đó.

Các đối tượng sau sẽ không được bảo hộ là thiết kế bố trí

- (a) Các quy định, quy trình, hệ thống, phương pháp, hoạt động theo mạch tích hợp bán dẫn;
- (b) Thông tin hoặc phần mềm chứa trong mạch tích hợp bán dẫn;

Nộp đơn và đăng ký thiết kế bố trí

Quyền nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí thuộc về người sáng tạo ra thiết kế bố trí dựa vào chính năng lực và chi phí của người sáng tạo. Trong trường hợp thiết kế bố trí được tạo ra bởi người sáng tạo trong thời gian người đó là người lao động hoặc được thuê thì người được quyền nộp đăng ký thiết kế bố trí sẽ thuộc về chủ thể hoặc cá nhân đã đầu tư tài chính và cơ sở vật chất cho người sáng tạo trong thời gian thuê họ sáng tạo ra thiết kế bố trí. Bên cạnh đó, người được quyền nộp đơn đăng ký có thể chuyển nhượng quyền đó cho một tổ chức hoặc cá nhân khác bằng các hợp đồng văn bản hoặc thừa kế theo pháp luật.

Quyền nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí đối với thiết kế bố trí được sáng tạo từ ngân sách nhà nước sẽ thuộc về nhà nước.

Tất cả các đơn đăng ký phải được nộp cho Cục Sở hữu Trí tuệ (NOIP), mà sẽ được giao cho cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi quản hạn của Bộ Khoa Học và Công Nghệ. Các tổ chức, cá nhân người Việt Nam, các tổ chức, cá nhân là người nước ngoài định cư tại Việt Nam hoạt động kinh doanh tại Việt Nam có thể nộp đơn bảo hộ sáng chế trực tiếp hoặc thông qua một đại diện sở hữu trí tuệ được li-xăng lên Cục sở hữu trí tuệ. Cá nhân là người nước ngoài không định cư lâu dài tại Việt Nam hoặc các tổ chức nước ngoài không có cơ sở thương mại hoặc công nghiệp tại Việt Nam sẽ nộp đơn xin bảo hộ sáng chế thông qua một đại diện sở hữu trí tuệ đã được li-xăng. Đến tháng 7/2006 đã có 43 đại diện sở hữu trí tuệ đã được li-xăng để thực hiện tại Việt Nam lên Cục sở hữu trí tuệ.

Nộp đơn đăng ký thiñt kñ bñ trí.

Mñi đơn chñ có thñ được đăng ký cho một thiñt kñ bñ trí.

Đơn xin đăng ký bño hộ thiñt kñ bñ trí sẽ được xét nghiệm hình thức trong vòng một tháng kñ từ ngày nộp đơn. Sau khi được chñp nhận hình thức, đơn đăng ký bño hộ thiñt kñ bñ trí sẽ được công bñ trên công báo Sñ hữu trí tuệ đñ phñn đñi trong vòng 3 tháng theo cách thức cho phép tiñp cận trực tiñp với NOIP mà không cñn sao chép lại thiñt kñ bñ trí đã được công bñ. Giñy chứng nhận đăng ký bño hộ thiñt kñ bñ trí mạch tích hợp bán dñn sẽ được cñp cho người nộp đơn nñu như không có sự phñn đñi nào trong thời gian công bñ đơn.

Các tài liệu yêu cñu khi nộp đơn đăng ký thiñt kñ bñ trí đñi với các đơn nộp trong nước cho các sáng chñ, xem Yêu cñu nộp đơn tại Việt nam

Thời hạn bño hộ

Giñy chứng nhận đăng ký bño hộ thiñt kñ bñ trí mạch tích hợp bán dñn sẽ có hiệu lực kñ từ ngày cñp và sẽ hñt hạn vào ngày sớm nhñt như sau:

- (a) Sau 10 năm kñ từ ngày nộp đơn;
- (b) Sau 10 năm kñ từ ngày thiñt kñ bñ trí được khai thác thương mại lñn đñu tiên tại bñt cứ nơi nào bñi người có quyñn đăng ký hoặc được nhận li-xăng.
- (c) Sau 15 năm kñ từ ngày sáng tạo ra thiñt kñ bñ trí.

Quyñn cña chñ sñ hữu thiñt kñ bñ trí

Chñ sñ hữu thiñt kñ bñ trí có quyñn khai thác thiñt kñ bñ trí hoặc ngăn chặn người khác thực hiện các quyñn sau: (i) sao chép thiñt kñ bñ trí; hoặc sñn xuñt mạch tích hợp bán dñn theo thiñt kñ bñ trí đã được bño hộ; (ii) phân phñi, cho thuê, quñng cáo, bñn hoặc lưu trữ sñn phñm sao chép thiñt kñ bñ trí đã được bño hộ; (iii) nhập khñu sñn phñm sao chép thiñt kñ bñ trí đã được bño hộ, mạch tích hợp bán dñn được sñn xuñt theo

thiết kế bố trí đã được báo hộ hoặc các hàng hoá được sản xuất theo mạch tích hợp bán dẫn đó.

Huỷ bỏ và đình chỉ hiệu lực thiết kế bố trí

Tại bất cứ thời điểm nào sau khi thiết kế bố trí đã được cấp bằng báo hộ thì bất cứ một bên nào đều có thể nộp văn bản yêu cầu Cục sở hữu trí tuệ huỷ bỏ văn bằng. Các lý do yêu cầu huỷ bỏ có thể là:

1. Người nộp đơn không có đủ quyền đủ nộp đơn đăng ký thiết kế bố trí, hoặc không được chuyển nhượng quyền đó từ người được hưởng quyền nộp đơn; hoặc
2. Thiết kế bố trí không đáp ứng được điều kiện báo hộ tại thời điểm giã y chứng nhận đăng ký báo hộ thiết kế bố trí.

Giã y chứng nhận đăng ký báo hộ thiết kế mạch tích hợp bán dẫn có thể bị huỷ bỏ theo yêu cầu của bất cứ bên nào với lý do rằng (a) chủ sở hữu nộp phí hoặc không nộp phí gia hạn theo quy định; (b) chủ sở hữu thông báo từ chối hưởng quyền báo hộ thiết kế bố trí hoặc (c) chủ sở hữu thiết kế bố trí không còn tồn tại và không có là người thừa kế hợp pháp.

Tên Thương Mại, Bí Mật Kinh Doanh, Cạnh Tranh Không Lành Mạnh

5. BÍ MẬT KINH DOANH, TÊN THƯƠNG MẠI VÀ CHỖNG CẠNH TRANH KHÔNG LÀNH MẠNH

Ngày 3 tháng 10 năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 54/2000/NĐ-CP, về báo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến “các đối tượng khác” được qui định tại Điều 780 Bộ luật Dân sự, bao gồm: tên thương mại, bí

mật thương mại, ch^h d^hn địa lý, và cạnh tranh không lành mạnh. Đây là một bước phát tri^hn mới trong việc hài hoà và hoàn thiện hệ th^hng pháp luật liên quan đ^hn quy^hn s^h hữu trí tuệ và phù hợp với các qui định c^ha TRIPs và các đi^hu ước qu^hc t^h mà Việt Nam đã ký k^ht với Hoa Kỳ. Nghị định này có hiệu lực k^h từ ngày 18 tháng 10 năm 2000. Nghị định đã đưa ra các khái niệm v^h tên thương mại, bí mật thương mại, ch^h d^hn địa lý và phạm vi b^ho hộ đ^hi với các đ^hi tượng này. Nghị định cũng bao g^hm các qui định v^h cạnh tranh không lành mạnh nhằm b^ho vệ các quy^hn và lợi ích c^ha các nhà s^hn xu^ht và kinh doanh.

Theo Nghị định, các quy^hn s^h hữu trí công nghiệp đ^hi với tên thương mại, bí mật thương mại, ch^h d^hn địa lý sẽ được tự động xác lập mà không ph^hi đăng ký, với đi^hu kiện là các đ^hi tượng này đáp ứng các đi^hu kiện qui định trong Nghị định này.

Tuy nhiên, Luật SHTT 50/2005 ra đời trong đó không ch^h quy định v^h việc b^ho hộ đ^hi với các đ^hi tượng s^h hữu như sáng ch^h, gi^hi pháp hữu ích, ki^hu dáng công nghiệp, quy^hn tác gi^h và quy^hn liên quan, và thi^ht k^ht b^h trí mạch tích hợp bán d^hn, theo yêu c^hu c^ha Hiệp định TRIPS, Luật SHTT cũng đã đưa ra các quy định rõ ràng v^h việc b^ho hộ đ^hi với bí mật kinh doanh, ch^h d^hn địa lý, tên thương mại và quy^hn ch^hng cạnh tranh không lành mạnh. Luật SHTT ra đời đã thay th^h Nghị định 54/NĐ-CP và có hiệu lực ngày 01/07/2006.

5.1 Bí mật kinh doanh

Bí mật kinh doanh được định nghĩa là thông tin thu được từ hoạt động đ^hu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có kh^h năng s^h dụng trong kinh doanh và được b^ho hộ n^hu đáp ứng đ^hy đ^h các đi^hu kiện sau đây:

- (i) Không ph^hi là hi^hu bi^ht thông thường và không d^h dàng có được; và
- (ii) Khi được s^h dụng trong kinh doanh sẽ tạo cho người n^hm giữ bí mật kinh doanh lợi th^h so với người không n^hm giữ hoặc không s^h dụng bí mật kinh doanh đó; và
- (iii) Được ch^h s^h hữu b^ho mật bằng các biện pháp c^hn thi^ht đ^h bí mật kinh doanh đó không bị bộc lộ và không d^h dàng ti^hp cận được.

Theo quy định c^ha Luật SHTT, các thông tin bí mật sau đây không được b^ho hộ với danh nghĩa bí mật kinh doanh:

- (i) Bí mật v^h nhân thân;
- (ii) Bí mật v^h qu^hn lý nhà nước;
- (iii) Bí mật v^h qu^hc phòng, an ninh;
- (iv) Thông tin bí mật khác không liên quan đ^hn kinh doanh.

Ch^h s^h hữu bí mật kinh doanh là t^h chức, cá nhân có được bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc b^ho mật bí mật kinh doanh đó. Bí mật kinh doanh mà bên làm thuê, bên thực hiện nhiệm vụ được giao có

được trong khi thực hiện công việc được thuê hoặc được giao thuộc quyền sở hữu của bên thuê hoặc bên giao việc, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác. Chủ sở hữu bí mật kinh doanh có quyền áp dụng bí mật kinh doanh để sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ, thương mại hàng hoá; và bán, quảng cáo để bán, tàng trữ để bán, nhập khẩu sản phẩm được sản xuất do áp dụng bí mật kinh doanh. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh sẽ phát sinh trên có sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó. Các quyền này sẽ được bảo hộ trong suốt thời gian bí mật kinh doanh còn đáp ứng tiêu chuẩn bảo hộ của bí mật kinh doanh. Theo quy định của Luật SHTT, các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền đối với bí mật kinh doanh:

- (i) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh bằng cách chèn lại các biện pháp bảo mật của người kiểm soát hợp pháp bí mật kinh doanh đó;
- (ii) Bộc lộ, sử dụng thông tin thuộc bí mật kinh doanh mà không được phép của chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó;
- (iii) Vi phạm hợp đồng bảo mật hoặc lừa gạt, xui khiến, mua chuộc, ép buộc, dụ dỗ, lợi dụng lòng tin của người có nghĩa vụ bảo mật nhằm tiếp cận, thu thập hoặc làm bộc lộ bí mật kinh doanh;
- (iv) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chèn lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền;
- (v) Tiếp cận, thu thập thông tin thuộc bí mật kinh doanh của người nộp đơn theo thủ tục xin cấp phép kinh doanh hoặc lưu hành sản phẩm bằng cách chèn lại các biện pháp bảo mật của cơ quan có thẩm quyền i, ii, iii và iv nêu trên;
- (vi) Không thực hiện nghĩa vụ bảo mật.

Lưu ý đầu tiên, các giới hạn về quyền của chủ sở hữu đối với bí mật kinh doanh đã được đưa ra, trong đó, chủ sở hữu bí mật kinh doanh không có quyền cấm người khác thực hiện các hành vi (i) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh thu được khi không biết và không có nghĩa vụ phải biết bí mật kinh doanh đó do người khác thu được một cách bất hợp pháp; (ii) Bộc lộ dữ liệu bí mật nhằm bảo vệ công chúng; (iii) Sử dụng dữ liệu bí mật không nhằm mục đích thương mại; (iv) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra một cách độc lập; (v) Bộc lộ, sử dụng bí mật kinh doanh được tạo ra do phân tích, đánh giá sản phẩm được phân phối hợp pháp với điều kiện người phân tích, đánh giá không có thoả thuận khác với chủ sở hữu bí mật kinh doanh hoặc người bán hàng.

Luật SHTT cũng quy định nghĩa vụ bảo mật dữ liệu thí nghiệm trong quá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu người nộp đơn xin cấp phép kinh doanh, lưu hành được phép, nông hóa phẩm phải cung cấp kết quả thí nghiệm hoặc bất kỳ dữ liệu nào khác là bí mật kinh doanh, trong đó có quan có thẩm quyền cấp phép có nghĩa vụ thực hiện các biện pháp cần thiết để các dữ liệu này không bị sử dụng nhằm mục đích thương mại không lành mạnh và không bị bộc lộ.

5.2 Tên thương mại

Tên thương mại là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh và đáp ứng các điều kiện sau:

- (i) Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng
- (ii) Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh
- (iii) Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chủ đề địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng

Tên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp hoặc chủ thể khác không liên quan đến hoạt động kinh doanh thì không được bảo hộ với danh nghĩa tên thương mại.

Chủ sở hữu tên thương mại là tổ chức, cá nhân đã sử dụng hợp pháp tên thương mại đó trong quá trình kinh doanh. Chủ sở hữu tên thương mại có quyền sử dụng tên thương mại để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trên các giấy tờ giao dịch, biểu hiệu, sản phẩm, bao bì hàng hóa và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo.

Tên thương mại được bảo hộ khi chủ sở hữu tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh của mình dưới tên thương mại đó.

Luật SHTT cũng quy định hành vi sử dụng chủ đề thương mại trùng hoặc tương tự với tên thương mại của người khác đã được sử dụng trước cho cùng loại sản phẩm, dịch vụ hoặc cho sản phẩm, dịch vụ tương tự, gây nhầm lẫn với chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại đó đều bị coi là xâm phạm quyền đối với tên thương mại. Chủ sở hữu tên thương mại theo đó có quyền yêu cầu bên vi phạm chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại, và/hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm, hoặc khởi kiện ra tòa án hoặc có quan trọng tài để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

5.3 Chống cạnh tranh không lành mạnh

Cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu trí tuệ được định nghĩa theo Luật SHTT là các hành vi sau đây

- (i) Sử dụng chủ quyền thương mại gây nhầm lẫn về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hoá, dịch vụ.
- (ii) Sử dụng chủ quyền thương mại gây nhầm lẫn về xuất xứ, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hoá, dịch vụ; về điều kiện cung cấp hàng hoá, dịch vụ;
- (iii) Sử dụng nhãn hiệu được bảo hộ tại một nước là thành viên của điều ước quốc tế có quy định cấm người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu sử dụng nhãn hiệu đó mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng là thành viên, nếu người sử dụng là người đại diện hoặc đại lý của chủ sở hữu nhãn hiệu và việc sử dụng đó không được sự đồng ý của chủ sở hữu nhãn hiệu và không có lý do chính đáng;
- (iv) Đăng ký, chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chủ quyền địa lý mà mình không có quyền sử dụng nhằm mục đích chiếm giữ tên miền, lợi dụng hoặc làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chủ quyền địa lý tương ứng

Ngoài Luật SHTT, Luật cạnh tranh cũng quy định các hành vi sau đây được coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh:

- (i) Chối quyền gây nhầm lẫn;
 - (ii) Xâm phạm bí mật kinh doanh;
 - (iii) Ép buộc kinh doanh;
 - (iv) Gièm pha doanh nghiệp khác;
 - (v) Gây rối hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác;
 - (vi) Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh;
 - (vii) Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh;
 - (viii) Phân biệt đối xử của hiệp hội;
 - (ix) Bán hàng đa cấp bất chính;
 - (x) Các hành vi cạnh tranh không lành mạnh khác do Chính phủ quy định.
- Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc có khả năng bị thiệt hại do hành vi cạnh tranh không lành mạnh có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng các biện pháp dân sự và các biện pháp hành chính theo quy định của pháp luật về cạnh tranh đối với các chủ thể vi phạm.

Bản Quyển

6.1 Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả

Bộ hộ quyền tác giả được trao cho tác giả, người trực tiếp sáng tạo ra toàn bộ hoặc một phần tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học và người sáng tạo ra tác phẩm phái sinh từ các tác phẩm của người khác, bao gồm các tác phẩm được dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, hoặc tuyển chọn.

Ngoài tác giả của tác phẩm, chủ sở hữu hợp pháp của tác phẩm cũng được bộ hộ quyền tác giả. Chủ sở hữu tác phẩm có thể là một trong những người sau đây:

- (1) Tác giả hoặc đồng tác giả của tác phẩm;
- (2) Cơ quan hoặc tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng sáng tạo với tác giả;
- (3) Người thừa kế của tác giả; hoặc
- (4) Người được chuyển giao quyền sở hữu tác phẩm từ chủ sở hữu tác phẩm; hoặc
- (5) Nhà nước Việt Nam, trong một số trường hợp nhất định.

Theo quy định của Luật SHTT Việt Nam, tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả được định nghĩa là (i) Tổ chức và cá nhân Việt Nam có tác phẩm được bộ hộ quyền tác giả; (ii) Tổ chức và cá nhân nước ngoài có tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam; (iii) Tổ chức và cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam; và (iv) Tổ chức và cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bộ hộ tại Việt Nam theo Điều ước Quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.

6.2 Các tác phẩm được bộ hộ quyền tác giả

Bộ hộ quyền tác giả được trao cho các tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học thuộc bất kỳ hình thức sau đây:

- (1) Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác;
- (2) Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác;
- (3) Tác phẩm báo chí;

- (4) Tác phẩm âm nhạc;
- (8) Tác phẩm sân khấu;
- (9) Tác phẩm điện ảnh và tác phẩm được tạo ra theo phương pháp tương tự;
- (10) Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng;
- (11) Tác phẩm nhiếp ảnh;
- (12) Tác phẩm kiến trúc;
- (13) Bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học;
- (14) Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian;
- (15) Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu;
- (16) Tác phẩm phái sinh.

Để đáp ứng tiêu chuẩn báo hộ, một tác phẩm phải là nguyên gốc. Các quy định hiện hành liên quan đến báo hộ quy định tác giả tuyên bố báo hộ quy định tác giả đối với các tác phẩm kể từ thời điểm tác phẩm được sáng tạo dưới một hình thức vật chất nhất định mà không cần phải công bố hay đăng ký. Việc báo hộ như vậy đối với tác phẩm bất kể tác phẩm được tạo ra dưới hình thức thể hiện nào và chất lượng ra sao.

Tác phẩm phái sinh chỉ được báo hộ nếu không gây phương hại đến quy định tác giả đối với tác phẩm được dùng để làm tác phẩm phái sinh.

6.3 Các tác phẩm không được báo hộ quy định tác giả

Pháp luật hiện hành từ chối báo hộ đối với những tác phẩm thuộc hình thức sau đây:

- (1) Tin tức thời sự thu nhận tuý đưa tin;
- (2) Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính, văn bản khác thuộc lĩnh vực tư pháp và bản dịch chính thức của văn bản đó;
- (3) Quy trình, hệ thống, phương pháp hoạt động, khái niệm, nguyên lý, số liệu.

6.4 Quy định nhân thân và quy định tài sản của chủ sở hữu tác phẩm và/hoặc Tác giả

Tác giả và/hoặc chủ sở hữu tác phẩm có những quyền tài sản và quyền nhân thân nhất định, tùy từng trường hợp cụ thể.

Quyền nhân thân bao gồm:

- (1) quyền đặt tên cho tác phẩm;
- (2) quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, phát hành, sử dụng;
- (3) công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm của mình;
- (4) bảo vệ sự toàn vẹn tác phẩm, cho phép hoặc không cho phép người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

Quyền tài sản bao gồm:

- (1) làm tác phẩm phái sinh;
- (2) biểu diễn tác phẩm trước công chúng;
- (3) sao chép tác phẩm;
- (4) phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;
- (5) truy cập tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;
- (6) cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

Tổ chức, cá nhân mua khai thác, sử dụng một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản nêu trên hoặc công bố tác phẩm phải xin phép chủ sở hữu quyền tác giả và trả tiền nhuận bút, thù lao và các quyền lợi vật chất khác.

6.5 Sử dụng hợp lý

Một cá nhân hoặc tổ chức có thể sử dụng tác phẩm đã công bố “không vì mục đích thương mại” mà không cần sự cho phép của tác giả và không phải trả tiền bản quyền với điều kiện việc sử dụng đó không làm ảnh hưởng bất lợi tới việc khai thác bình thường của tác phẩm và không gây phương hại đến các quyền của

tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm. Tuy nhiên, tên của tác giả, nguồn gốc và xuất xứ của tác phẩm phải được nhắc đến.

“Không vì mục đích thương mại” được định nghĩa là những hành vi sau đây:

- (1) Tự sao chép một bản nhằm mục đích nghiên cứu khoa học, giảng dạy của cá nhân;
- (2) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để bình luận hoặc minh họa trong tác phẩm của mình;
- (3) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để viết báo, để dùng trong ấn phẩm định kỳ, trong chương trình phát thanh, truyền hình, phim tài liệu;
- (4) Trích dẫn tác phẩm mà không làm sai lệch ý của tác giả để giảng dạy trong nhà trường, không nhằm mục đích thương mại;
- (5) Sao lại tác phẩm để lưu trữ trong thư viện với mục đích nghiên cứu;
- (6) Biểu diễn các tác phẩm sân khấu và các loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hoá, tuyên truyền cộng đồng không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào;
- (7) Ghi âm, ghi hình trực tiếp các buổi biểu diễn với tính chất đưa tin thời sự hoặc để giảng dạy;
- (8) Chụp ảnh, truyền hình tác phẩm tạo hình, kiến trúc, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng trưng bày ở nơi công cộng nhằm giới thiệu hình ảnh của các tác phẩm đó;
- (9) Chuyển tác phẩm sang chữ nổi hoặc ngôn ngữ khác cho người khiếm thị;
- (10) Nhập khẩu bản sao tác phẩm của người khác để sử dụng riêng.

Tuy nhiên, những hành vi như sử dụng tác phẩm kiến trúc, tác phẩm tạo hình và chương trình máy tính sẽ không được coi là các hành vi sử dụng không vì mục đích thương mại.

6.6 Thời hạn bảo hộ

Nói chung, quyền tác giả được bảo hộ suốt đời tác giả cộng thêm 50 năm sau khi tác giả qua đời. Một số quyền nhân thân

(ví dụ như quy định đặt tên cho tác phẩm, quy định đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, và quy định bảo hộ sự toàn vẹn của tác phẩm) được kéo dài vô thời hạn.

Đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm phát thanh, truyền hình, vi-đi-ô, tác phẩm di sản, thì các quy định tác giả sẽ được bảo hộ trong thời hạn 50 năm, kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

6.7 Đăng ký quy định tác giả

Mặc dù việc bảo hộ đối với tác phẩm không yêu cầu tác phẩm phải được đăng ký, tuy nhiên việc đăng ký tác phẩm sẽ đưa ra chứng cứ về quy định tác giả hoặc quy định sở hữu tác phẩm. Để đăng ký một tác phẩm, tác giả hoặc chủ sở hữu quy định tác giả phải nộp đơn đăng ký lên Cục Bản quyền tại Hà Nội. Đơn đăng ký phải tuân theo hình thức do Bộ Văn hoá Thông tin quy định và có kèm theo giấy tờ chứng minh quy định tác giả/quy định sở hữu tác phẩm, và phải nộp phí đăng ký. Trong trường hợp Cục Bản quyền chấp thuận đơn đăng ký thì tổ chức hoặc cá nhân sở hữu giấy chứng nhận đăng ký tác phẩm sẽ đương nhiên được coi là chủ sở hữu hợp pháp đối với tác phẩm trong trường hợp có tranh chấp liên quan đến quy định sở hữu tác phẩm.

6.8 Chuyển nhượng Quy định tác giả và Chuyển Quy định sở dụng tác phẩm

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần quyền tài sản và quyền công bố tác phẩm, hoặc cho phép người khác sử dụng các quy định đối với tác phẩm này dưới hình thức văn bản, hoặc chuyển quyền sử dụng cho người khác để sử dụng quy định tác giả hoặc quyền liên quan. Bên nhận chuyển quyền sử dụng đối với quy định tác giả hoặc quyền liên quan đối với tác phẩm có thể chuyển giao lại các quyền sử dụng đối với tác phẩm này với điều kiện có sự đồng ý của tác giả (hoặc của chủ sở hữu tác phẩm).

Trong trường hợp tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có đồng chủ sở hữu thì việc chuyển nhượng hoặc chuyển quyền sử dụng phải có sự thoả thuận

của tất cả các đồng chủ sở hữu. Nếu có đồng chủ sở hữu nhưng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng có các phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập thì chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan có quyền chuyển quyền sử dụng hoặc chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan đối với phần riêng biệt của mình cho tổ chức, cá nhân khác.

6.9 Hợp đồng Chuyển nhượng và Sử dụng Tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả

Hợp đồng chuyển nhượng hoặc chuyển quyền sử dụng tác phẩm phải được lập thành văn bản và phải bao gồm những nội dung chủ yếu sau: Tên và địa chỉ đầy đủ của Bên chuyển nhượng/Bên được chuyển nhượng và Bên chuyển quyền/Bên được chuyển quyền; Căn cứ chuyển nhượng; Giá, phương thức thanh toán; Quyền và nghĩa vụ của các bên; Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Những hợp đồng này không cần phải qua thủ tục đăng ký mới phát sinh hiệu lực pháp lý. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là quyền nhân thân không là đối tượng của việc chuyển nhượng/chuyển quyền sử dụng tác phẩm, trừ quyền công bố tác phẩm.

6.10 Hành vi vi phạm quyền tác giả và Thực thi quyền tác giả

Tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền yêu cầu bảo hộ đối với bất kỳ hành vi nào dưới đây được thực hiện mà không có sự cho phép của mình:

- (i) Chiếm đoạt quyền của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng;
- (ii) Mạo danh người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.
- (iii) Công bố, sản xuất và phân phối cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.
- (iv) Sửa chữa, cắt xén, xuyên tạc dưới bất kỳ hình thức nào đối với cuộc biểu diễn gây phương hại đến danh dự và uy tín

của người biểu diễn.

(v) Sao chép, trích ghép đối với cuộc biểu diễn đã được định hình, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà không được phép của người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình, tổ chức phát sóng.

(vi) Dỡ bỏ hoặc thay đổi thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

(vii) Cố ý huỷ bỏ hoặc làm vô hiệu các biện pháp kỹ thuật do chủ sở hữu quyền liên quan thực hiện để bảo vệ quyền liên quan của mình.

(viii) Phát sóng, phân phối, nhập khẩu để phân phối đến công chúng cuộc biểu diễn, bản sao cuộc biểu diễn đã được định hình hoặc bản ghi âm, ghi hình khi biết hoặc có cơ sở để biết thông tin quản lý quyền dưới hình thức điện tử đã bị dỡ bỏ hoặc đã bị thay đổi mà không được phép của chủ sở hữu quyền liên quan.

(ix) Sản xuất, lắp ráp, biến đổi, phân phối, nhập khẩu, xuất khẩu, bán hoặc cho thuê thiết bị khi biết hoặc có cơ sở để biết thiết bị đó gây cản trở trái phép một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

(x) Cố ý thu hoặc tiếp tục phân phối một tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá khi tín hiệu đã được gây cản trở mà không được phép của người phân phối hợp pháp.

Trong trường hợp quyền tác giả bị vi phạm, tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm có quyền thực hiện các biện pháp sau đây để bảo vệ quyền tác giả của mình:

(i) áp dụng biện pháp công nghệ nhằm ngăn ngừa hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

(ii) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải chấm dứt hành vi xâm phạm, xin lỗi, cải chính công khai, bồi thường thiệt hại;

(iii) Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

(iv) Khi kiện ra tòa án hoặc trọng tài để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

6.11 Bỏ hộ quyền tác giả đối với các tác phẩm nước ngoài

6.11.1 Công ước quốc tế và điều ước quốc tế

Đến nay, Việt Nam đã là thành viên của các công ước quốc tế sau đây về bỏ hộ quyền tác giả:

- (i) Công ước Berne về bỏ hộ tác phẩm Văn học Nghệ thuật;
- (ii) Công ước Brussels liên quan đến việc phân phối tín hiệu mang chương trình truyền qua vệ tinh;
- (iii) Công ước Gênevă bỏ hộ nhà sản xuất bản ghi âm công việc sao chép không được phép bản ghi âm của họ;
- (iv) Công ước Rome bỏ hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, tổ chức phát sóng;
- (v) Thỏa thuận TRIPS về những khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ.

Theo đó, tác phẩm của cá nhân và pháp nhân nước ngoài sẽ được bỏ hộ tại Việt Nam nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- (i) Tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác;
- (ii) Tác phẩm được sáng tạo và thể hiện dưới hình thức vật chất nhất định tại Việt Nam;
- (iii) Tác phẩm được bỏ hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6.11.2 Hiệp định về quyền tác giả Việt – Mỹ

Ngày 27 tháng 6 năm 1997, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký một Hiệp định song phương về bỏ hộ quyền tác giả (Hiệp định). Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 1998 với những trao đổi ngoại giao đáng chú ý giữa hai bên. Hiệp định đã tạo cơ sở pháp lý cho tác giả hoặc chủ sở hữu tác phẩm của Hoa Kỳ tiến hành các hành vi pháp lý chống lại các hành vi sao chép bất hợp pháp các tác phẩm của mình ở Việt Nam. Tác giả và chủ sở hữu tác phẩm Việt Nam cũng có các quyền tương tự ở Hoa Kỳ.

Hiệp định báo hộ đối với: (i) các tác phẩm được báo hộ hoặc ở Việt Nam hoặc ở Hoa Kỳ; (ii) các tác phẩm lần đầu tiên được công bố hoặc ở Việt Nam hoặc ở Hoa Kỳ; và (iii) các tác phẩm được công bố lần đầu tiên ở một trong các nước thành viên của Hiệp định song phương về quyền tác giả mà Việt Nam hoặc Hoa Kỳ là thành viên, miễn là chủ sở hữu quyền tác giả của các tác phẩm này yêu cầu Chính phủ Việt Nam hoặc Hoa Kỳ báo hộ các tác phẩm của mình trong vòng 1 năm kể từ ngày tác phẩm được công bố lần đầu tiên.

Hiệp định cũng quy định rằng tác phẩm của Hoa Kỳ hoặc Việt Nam lần đầu tiên được công bố ở Việt Nam hoặc Hoa Kỳ, trước khi Hiệp định này có hiệu lực, cũng được báo hộ quyền tác giả, miễn là những tác phẩm này chưa trở thành tài sản công cộng. Tuy nhiên, bất kỳ một hành vi vi phạm quyền tác giả nào được thực hiện trước ngày Hiệp định này có hiệu lực thì không bị coi là hành vi vi phạm quyền tác giả.

Hiệp định cũng đưa ra những yêu cầu cụ thể đối với các bên, thông qua hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia, trong việc thực thi quyền tác giả trong phạm vi lãnh thổ của mình bằng cách:

(1) ban hành các biện pháp xử lý mang tính bước đầu và lâu dài trong phạm vi thủ tục dân sự lệnh đình chỉ tạm thời, lệnh đình chỉ vô thời hạn, việc bồi thường thiệt hại, tịch thu và tiêu huỷ hàng vi phạm, vật liệu và máy móc được sử dụng để tạo ra chúng;

(2) ban hành các quy định về thủ tục hình sự và các biện pháp trừng phạt nhằm ngăn chặn người vi phạm quyền tác giả khỏi việc sao chép quyền tác giả vì mục đích thương mại, bao gồm việc áp dụng các biện pháp xử phạt và phạt tù thích đáng nhằm ngăn chặn, tịch thu và tiêu huỷ hàng vi phạm, vật liệu và máy móc được dùng để tạo ra chúng; và

(3) ban hành các biện pháp thực thi quyền có hiệu lực tại vùng biên giới của mình, đưa ra quy định về tịch thu và tiêu huỷ hàng hoá vi phạm đang trong quá trình quá cảnh hoặc chuẩn bị xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Với những biện pháp thực thi quy định như trên, Hiệp định này đã đem lại cho chủ sở hữu quyền tác giả Hoa Kỳ mức độ bảo hộ quyền tác giả cao hơn so với chủ sở hữu quyền tác giả Việt Nam theo pháp luật Việt Nam.

6.11.3 Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ (BTA)

Sau Hiệp định song phương về bảo hộ quyền tác giả, Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết một Hiệp định song phương về quan hệ thương mại giữa hai nước (BTA), đánh dấu một bước phát triển mới trong quan hệ kinh tế-thương mại song phương giữa hai nước. Việc ký kết Hiệp định BTA tạo điều kiện cho Việt Nam hội nhập vào kinh tế khu vực và toàn cầu, và được coi là một bước tiến lớn của Việt Nam nhằm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hiệp định này được ký kết ngày 13 tháng 7 năm 2000 và có hiệu lực vào ngày 10 tháng 11 năm 2001.

Hiệp định có một chương về sở hữu trí tuệ trong đó ghi nhận các điều khoản về quyền tác giả và các quyền liên quan, với những quy định khá toàn diện và đầy đủ trong lĩnh vực quyền tác giả và dựa trên cơ sở Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật. Cụ thể:

(1) Đưa ra định nghĩa cụ thể về tác phẩm được bảo hộ, theo đó Việt Nam và Hoa Kỳ sẽ bảo hộ mọi tác phẩm có sự thể hiện nguyên gốc theo định nghĩa quy định tại Công ước Berne;

(2) Bổ sung quyền đối với tác phẩm cho người được hưởng quyền tác giả, cụ thể là tác giả hoặc người được thừa kế quyền tác giả có quyền cho phép hoặc cấm:

- Nhập khẩu bản sao tác phẩm vào lãnh thổ nước mình;
- Phân phối công khai bản đầu bản gốc và mọi bản sao tác phẩm dưới hình thức bán, cho thuê hoặc các hình thức khác;
- Truy cập tác phẩm tới công chúng; và
- Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính nhằm mục đích thương mại.

(3) Quy định về thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm (trong trường hợp không căn cứ theo đời người) là không ít hơn 75 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được công bố hợp pháp lần

đầu tiên, hoặc không ít hơn 100 năm kể từ khi kết thúc năm lịch mà tác phẩm được tạo ra (trong trường hợp tác phẩm không được công bố hợp pháp trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được tạo ra).

(4) Quy định cụ thể về việc thực thi quyền tác giả theo các thủ tục và chi phí trong tố tụng dân sự và hành chính, các thủ tục tố tụng hình sự và hình phạt cũng như áp dụng các biện pháp tạm thời để ngăn chặn hành vi xâm phạm quyền tác giả, thực thi quyền tác giả tại biên giới và hợp tác kỹ thuật để tăng cường chế độ bảo hộ và thực thi quyền tác giả.

Trong trường hợp có xung đột giữa các quy định của BTA và Hiệp định song phương về quyền tác giả, thì các quy định của BTA được ưu tiên áp dụng.

Với sự ra đời của Hiệp định BTA cùng các điều khoản về quyền tác giả và các quy định liên quan, hoạt động bảo hộ và thực thi quyền tác giả ở Việt Nam sẽ được tăng cường và điều này là phù hợp với xu hướng quốc tế.

6.11.4 Bản ghi nhớ

Ngoài các công ước quốc tế và hiệp định song phương về bảo hộ quyền tác giả nêu trên, Việt Nam cũng đã ký kết một số Bản ghi nhớ sau đây với các quốc gia về việc bảo hộ quyền tác giả:

- (i) Bản ghi nhớ giữa Cục Sở hữu Trí tuệ Vương quốc Thái Lan và Cục bản quyền Việt Nam về hợp tác trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan;
- (ii) Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực quyền tác giả và quyền liên quan giữa Cục bản quyền Tác giả Việt Nam và Cục bản quyền quốc gia nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa;
- (iii) Bản ghi nhớ giữa Cục Sở hữu Vương quốc Thái Lan và các cơ quan liên quan của Việt Nam về hợp tác thúc đẩy và bảo hộ sở hữu trí tuệ.